

Bản án số: 34/2023/HS-ST
Ngày 30 - 9 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lem.

Bà Nguyễn Thị Phương Nga.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Trúc là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tuyết Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 31/2023/TLST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2023/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 9 năm 2023 đối với các bị cáo:

1/ **Dương Thị Bích L**, sinh ngày 24/02/1987 tại tỉnh T.

Tên gọi khác: không.

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện C, tỉnh T; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn Bé B, sinh năm 1962 (chết) và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1956; bị cáo là con lớn trong gia đình có năm chị em; chồng: Tăng Thanh T, sinh năm 1983; con: có 02 người, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm, 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ vào ngày 01/5/2023, chuyển tạm giam từ ngày 07/5/2023 cho đến ngày 25/7/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/9/2023 cho đến nay. (Có mặt)

2/ **Tăng Thanh T**, sinh ngày 24/12/1983 tại tỉnh Bến Tre.

Tên gọi khác: không.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp O, xã N, huyện G, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: ấp X, xã D, huyện C, tỉnh T; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tăng Văn T1, sinh năm 1958 và bà Đào Thị Bạch H, sinh năm 1960 (chết); bị cáo là con nhỏ trong gia đình có hai anh em; vợ: Dương Thị Bích L, sinh năm 1987; con: có 02 người, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm, 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ vào ngày 01/5/2023, chuyển tạm giam từ ngày 07/5/2023 cho đến ngày 28/7/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/9/2023 cho đến nay. (Có mặt)

3/ **Lê Thanh T2**, sinh ngày 21/01/2000 tại tỉnh Bến Tre.

Tên gọi khác: không.

Nơi cư trú: ấp L, xã M, huyện G, tỉnh B; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; cha: không rõ; mẹ: bà Lê Thị C, sinh năm 1959; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ vào ngày 01/5/2023, chuyển tạm giam từ ngày 07/5/2023 cho đến ngày 28/7/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/9/2023 cho đến nay. (Có mặt)

4/ **Tăng Thanh L1**, sinh ngày 25/10/1980 tại tỉnh Bến Tre.

Tên gọi khác: không.

Nơi cư trú: ấp L, xã T, huyện G, tỉnh B; nghề nghiệp: tài xế; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tăng Văn T1, sinh năm 1958 và bà Đào Thị Bạch H, sinh năm 1960 (chết); bị cáo là con lớn trong gia đình có hai anh em; vợ: Nguyễn Thị Trúc L2, sinh năm 1981; con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ vào ngày 01/5/2023, chuyển tạm giam từ ngày 07/5/2023 cho đến ngày 28/7/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng bảo lãnh, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 06/9/2023 cho đến nay. (Có mặt)

5/ **Châu Hoàng N**, sinh ngày 17/10/1997 tại tỉnh Bến Tre.

Tên gọi khác: không.

Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Văn M, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị J, sinh năm 1973 (chết); bị cáo là con duy nhất trong gia đình; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo đầu thú và bị tạm giữ từ ngày 19/7/2023, chuyển tạm giam từ ngày 22/7/2023 cho đến nay. (Có mặt)

6/ **Nguyễn Văn L2**, sinh ngày 30/01/2005 tại tỉnh Bến Tre.

Tên gọi khác: không.

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh B; nghề nghiệp: học sinh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1984; bị cáo là con nhỏ trong gia đình có hai anh em; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo đầu thú vào ngày 15/5/2023, bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 15/6/2023 cho đến nay. (Có mặt)

** Người bị hại:*

Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Khu Y, xã O, huyện K, tỉnh P. (Vắng mặt có lý do)

** Người làm chứng:*

1/ Ông Nguyễn Văn Bé T, sinh năm 1991. Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B. (Có mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1991. Nơi cư trú: ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2022, Tăng Thanh T và vợ là Dương Thị Bích L có hợp tác mua bán dừa với Đoàn Văn C, sinh năm 1994, ĐKTT: Khu A, xã O, huyện K, tỉnh P. Trong thời gian hợp tác C có thiếu tiền L dẫn đến mâu thuẫn với nhau, L và C nhiều lần cãi nhau và thách thức nhau trên mạng xã hội. Đến ngày 30/4/2023, L và T biết thông tin C đang có mặt tại huyện G nên L và T đi tìm C để đòi tiền nhưng không gặp nên cả hai về nhà của ông Tăng Văn T1 tại ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B để ngủ. Tại nhà của ông T1 thì L và T có liên lạc qua điện thoại để nhờ Tăng Thanh L1 (anh ruột của T) và Lê Thanh T2 theo Liễu và Tiến đi tìm Cương đòi tiền do sợ bị Cương đánh.

Đến khoảng 10 giờ ngày 01/5/2023, T điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 63A-210.51 chở L, L1 và T1 đến quán cà phê tại Khu phố Z, thị trấn G, huyện G, tỉnh B để uống nước. Tại đây, L và T nhờ L1 tìm thêm người đi chung tìm C để đòi tiền nợ vì sợ đi ít người sẽ bị C đánh, lúc này L1 điện thoại cho Nguyễn Văn Bé T ở ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B để nhờ Bé T đi cùng và nhờ Bé T tìm thêm người đi cùng đi chung. Bé T điện thoại nhờ Nguyễn Văn U (cùng ấp) đi cùng nhưng do U bận việc nên U hứa sẽ nhờ người khác đi cùng, Bé T gửi số điện thoại của T cho U, U điện thoại cho T và thỏa thuận với T là lấy được tiền phải trả cho người đi cùng 50% tổng số tiền nợ. Sau khi thỏa thuận xong với Tiến thì T điện thoại cho Châu Hoàng N (bạn của U) đi với anh Bé T và T. N nhờ Nguyễn Văn V chở N đi công việc, V mượn xe mô tô biển kiểm soát 67C1-748.01 của anh Nguyễn Văn I (là bạn của anh ruột V) để chở N đi.

Khoảng 10 giờ 30 cùng ngày, Bé T đến quán cà phê gặp L, T, T1, L1 để cùng đợi N và V đến cùng đi tìm C. Khoảng 11 giờ 15 phút cùng ngày, L nghe thông tin C hiện đang có mặt tại vừa dừa của chị Phạm Thanh S ở ấp U, xã B1, huyện G, tỉnh B nên T, L, L1 và T1 đi cùng trên xe ô tô biển kiểm soát 63A-210.51 đến vừa dừa của chị S trước, còn Bé T ở lại chờ N và L2 đến rồi chạy theo sau. Khi đến vừa dừa của chị S thì không thấy C, lúc này Bé T cho rằng C không có ở huyện G nên điều khiển mô tô đi một mình trở lại gần quán cà phê ban đầu chờ, còn cả nhóm vẫn tiếp tục đi tìm C. Khi đến trước quán “Góc Phố” thuộc ấp U, xã B1, huyện G, tỉnh B, do nghi ngờ C có trong quán nên T dừng xe ô tô trước quán rồi L, T, T1 vào bên trong quán để tìm C. L1 đứng trước quán đón và gọi N và L2 rồi cùng vào trong quán. Khi vào trong quán, L phát hiện C đang ngồi trong phòng ăn của quán cùng với vợ của C là chị Tô Thị N1 và vợ chồng chị S, lúc này L xông vào dùng tay đánh C, cùng lúc này N xông vào dùng bình xịt hơi cay xịt vào C rồi dùng tay kẹp cổ không chế C kéo ra khỏi phòng ăn thì T1 xông vào dùng tay không chế C, T xông vào dùng tay đánh và giúp không chế C, N dùng tay đánh bị hại C, L2 lấy con dao mang sẵn trong người ra kề vào cổ C không chế C không cho C chống cự. L1 tuy không có hành động cụ thể nhưng vẫn đi theo bên cạnh những người trong nhóm, khi cần thì sẽ phụ hỗ trợ. T, T1, L2 cùng không chế và kéo bị hại C ra gần xe ô tô của T đỗ trước quán. L chạy ra và cùng với T la lớn nhiều lần “*bắt nó lên xe, bắt nó lên xe chở về bến luôn, bắt nó về bến luôn*” lúc này N tiếp tục dùng tay đánh C và cùng L,

T1, T không chế, xô đẩy C vào ghế ngồi phía sau trong xe ô tô, L1 phụ mở cửa xe cho L lên xe. T1 ngồi cùng C ở ghế sau để giữ C, L ngồi ghế trước, T điều khiển xe ô tô về nhà ông T2, L2 lấy xe mô tô chở N và L1 về thì gặp Bé T đứng chờ, Bé T chở L1 về nhà ông T2, L và N quay về nhà của mình. Khi đưa C về đến nhà ông T2 thì L, T, L1 và T1 giữ C ở phía sau nhà và yêu cầu C phải trả số tiền còn nợ cho bị cáo L, do C không có đủ tiền nên C điện thoại cho người thân nhờ chuyển tiền trả cho L, trong lúc chờ chuyển tiền thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đến lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với L, T, L1 và T1 về hành vi bắt, giữ người trái pháp luật.

Tại Kết luận giám định tổn thương trên cơ thể người sống số 266/23/KLTTCT-TTPYBT ngày 26/7/2023 của Trung tâm Pháp y tỉnh Bến Tre kết luận tại thời điểm giám định ông Đoàn Văn C không còn thương tích để xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể.

Về việc tạm giữ vật chứng và xử lý vật chứng:

- Tạm giữ 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu trắng, loại xe 5 chỗ ngồi, biển kiểm soát 63A-210.51. Quá trình điều tra xác định thuộc quyền sở hữu của Dương Thị Bích L và Tăng Thanh T, bị can L và T dùng làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội.

- Tạm giữ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu đỏ - đen, biển kiểm soát 71B4-136.01, 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của xe mô tô biển kiểm soát 71B4-136.01 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J4+, màu đen, màn hình cảm ứng có nhiều vùng chấm đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0983390714. Quá trình điều tra xác định thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn Bé T và không có liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho anh Bé T.

- Tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno V11.0, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0792472779 của bị can L; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi 11T, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0947771478 của bị can L1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy N51, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0385823541 của bị can Tiến; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, loại bàn phím, màu xanh đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0332236253 của bị can T1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã trả lại tài sản cho các bị can do tài sản không liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội.

- Tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280, loại bàn phím, vỏ điện thoại màu trắng trong suốt, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0377749289; 01 cái mũ bảo hiểm, loại trùm 1/2 đầu, nhãn hiệu ghi trên mũ “NÓN SƠN”, màu xanh đen, phía trước mũ có gắn vành lưỡi trai bằng nhựa màu đen; Một cái áo khoác có gắn nhãn hiệu “adidas”, màu đen, mặt ngoài hai bên tay áo có may ba đường kẻ sọc màu trắng; 01 cái quần ống dài, bằng vải Jean, màu xanh trắng, trên quần có gắn nhãn hiệu “Fashion Jeans”. Quá trình điều tra xác định thuộc quyền sở hữu của Nguyễn Văn L2, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã trả lại tài sản cho bị can L2 do tài sản không liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội.

- Tạm giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9, vỏ màu tím xanh, màn hình điện thoại bị bể và trầy xước nhiều nơi, thân điện thoại có nhiều vết trầy xước, bên trong điện thoại có gắn hai sim số thuê bao 0382403179 và 0792187173; 01 cái quần sọt bằng vải jean, nhãn hiệu “DENIM”, màu trắng; 01 cái áo sơ mi tay dài, nền áo màu trắng có nhiều sọc caro màu xám. Quá trình điều tra xác định thuộc quyền sở hữu của Châu Hoàng N và không sử dụng vào mục đích phạm tội, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã trả lại tài sản cho bị cáo N do tài sản không liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra xác định khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo N có sử dụng một bình xịt (bị cáo N khai là bình xịt hơi cay) và bị cáo L2 có sử dụng một con dao (bị cáo L2 khai là loại dao xếp): bị cáo N đã làm mất không tìm được, Cơ quan Cảnh sát điều tra không thu giữ được vật chứng nêu trên.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại Đoàn Văn C không yêu cầu các bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự.

Bản Cáo trạng số: 32/CT-VKSGT, ngày 15/9/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre truy tố các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 phạm tội: “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Tăng Thanh T có mức án từ 12 đến 15 tháng tù. Về hình phạt bổ sung: không.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Châu Hoàng N có mức án từ 09 đến 12 tháng tù. Về hình phạt bổ sung: không.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L2 có mức án từ 06 đến 09 tháng tù. Về hình phạt bổ sung: không.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Dương Thị Bích L có mức án từ 12 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 36 tháng. Về hình phạt bổ sung: không.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Lê Thanh T1 có mức án từ 06 đến 12

tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 24 tháng. Về hình phạt bổ sung: không.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Về hình phạt chính: xử phạt bị cáo Tăng Thanh L1 có mức án từ 06 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 tháng đến 24 tháng. Về hình phạt bổ sung: không.

Về xử lý vật chứng: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu trắng, loại xe 5 chỗ ngồi, biển kiểm soát 63A-210.51 là phương tiện các bị cáo L và T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội thuộc quyền sở hữu của Dương Thị Bích L và Tăng Thanh T nên đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã trả lại tài sản đã tịch thu cho chủ sở hữu do không liên quan đến hành vi phạm tội là đúng quy định pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: bị hại Đoàn Văn C không yêu cầu các bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự nên không đề cập đến.

Lời nói sau cùng của bị cáo: các bị cáo hối hận về hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị hại có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người làm chứng Nguyễn Văn U vắng mặt không lý do. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra những người này đã có lời khai rõ ràng và không có yêu cầu gì khác nên sự vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại và người làm chứng nói trên theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: tại phiên tòa các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng với các tình tiết của vụ án. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình

điều tra như Biên bản sự việc, Biên bản ghi lời khai, Biên bản hỏi cung bị can, lời khai của người làm chứng, Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Biên bản khám nghiệm hiện trường và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Qua đó, xác định bị hại Đoàn Văn C nợ số tiền 14.000.000 đồng của vợ chồng bị cáo Dương Thị Bích L và Tăng Thanh T, bị cáo L nhiều lần yêu cầu C trả nhưng C không trả nợ mà còn nhiều lần thách thức nhau qua mạng xã hội và điện thoại. Vào khoảng 11 giờ 45 phút ngày 01/5/2023, các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Nguyễn Văn L2, Châu Hoàng N cùng nhau thực hiện hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực và cùng với các bị cáo Tăng Thanh L1, Lê Thanh T1 khống chế bắt, giữ bị hại Đoàn Văn C tại quán X thuộc ấp U, xã B1, huyện G, tỉnh B để đưa bị hại C lên xe ô tô biển kiểm soát 63A-210.51. Sau đó L, T, T1 chở bị hại đến nhà ông Tăng Văn T2 tại ấp T, xã N, huyện G, tỉnh B tiếp tục giữ bị hại C để buộc bị hại C trả tiền nợ cho T và L. Trong khi T và L đang yêu cầu bị hại C chuyển khoản trả nợ thì bị Cơ quan CSĐT Công an huyện Giồng Trôm bắt quả tang. Do đó, có đủ cơ sở để khẳng định hành vi của các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo L, T, T1, L1, N và L2 với tội danh và điều khoản đã được viện dẫn tại Bản Cáo trạng là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan cho các bị cáo. Lời luận tội của Đại diện Viện kiểm sát là có đủ cơ sở nên được chấp nhận.

Các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, chỉ vì mục đích đòi nợ mà các bị cáo đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể, quyền tự do đi lại của người khác được pháp luật bảo vệ, các bị cáo thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của các bị cáo còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, đối với hành vi của các bị cáo cần phải xử lý nghiêm. Trong vụ án này, các bị cáo cùng thực hiện một hành vi phạm tội nên được xem là đồng phạm nhưng có tính chất giản đơn. Đối với bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T là người khởi sự, lôi kéo, kích động, chỉ đạo các bị cáo Châu Hoàng N, Nguyễn Văn L2, Lê Thanh T1 và Tăng Thanh L1 để dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để khống chế và bắt, giữ bị hại để đòi nợ cho cá nhân mình, mặt khác hai bị cáo cũng tham gia dùng vũ lực đối với bị hại. Đối với bị cáo N và L2 tuy không biết mâu thuẫn giữa bị cáo L, T và bị hại C nhưng khi nghe bị cáo L và T yêu cầu bắt, giữ bị hại thì hai bị cáo là người tích cực nhất trong việc giúp sức cho bị cáo L và T bằng hành vi dùng bình xịt hơi cay tấn công bị hại và dùng dao khống chế cũng như dùng vũ lực ép bị hại lên xe của bị cáo L và T để đưa đi nơi khác, tuy hai bị cáo có chỉ có hành vi bắt bị hại để đưa lên xe nhưng hai bị cáo phải chịu chung hậu quả của việc giữ người của các bị cáo L, T, L1, T1. Đối với bị cáo L1 và T1 tuy biết việc làm của L và T là vi phạm pháp luật nhưng vì tình cảm cá nhân mà hai bị cáo vẫn đồng tình giúp sức cho L và T cùng thực hiện hành vi bắt, giữ bị hại cho L và T để đòi nợ đối với bị hại. Do đó, xét về tính chất mức độ của hành vi thì bị cáo L và T là tương đồng nhau và nặng hơn so với bị cáo N, L2; Hành vi của bị cáo N và L2 là tương đồng nhau nhưng nặng hơn so với bị cáo T1 và L1; Hành vi của bị cáo T1 và L1 là tương đồng nhau. Qua phân tích đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi mà các bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử cân nhắc

để xem xét đưa ra mức hình phạt tương xứng với tính chất mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo sau khi căn cứ vào nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

[4] Về nhân thân của bị cáo: Các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1 và Nguyễn Văn L2 không có tiền án, tiền sự nên được xem là có nhân thân tốt. Đối với bị cáo Châu Hoàng N tuy không có tiền án, tiền sự nhưng tại Bản án số 12/2015/HSST ngày 19/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên phạt bị cáo 05 năm tù về tội Hiếp dâm trẻ em, chấp hành xong án phạt tù vào ngày 21/01/2019 nên bị cáo được xem là có nhân thân xấu.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngoài tình tiết định tội, các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo L, T, T1, L1, N, L2 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra các bị cáo Liễu, Tiên, Tâm, Lâm, Long phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Bị hại có đề nghị xin giảm nhẹ cho các bị cáo và thừa nhận có một phần lỗi đối với bị cáo T và L; riêng bị cáo L có ông nội chồng, bị cáo T, L1 có ông nội ruột tên Tăng Văn H1 là Liệt sĩ và được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất; bị cáo L1, T, L đang trực tiếp nuôi con nhỏ nên các bị cáo L, T, T1, L1, L2, N còn được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Xét về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi các bị cáo gây ra tuy thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nhưng xét về tính chất mức độ là nguy hiểm cho xã hội, chỉ vì lợi ích cá nhân mà các bị cáo đã xâm phạm đến quyền tự do của người khác được pháp luật bảo vệ. Trên địa bàn hiện tại đã có rất nhiều trường hợp tương tự đã xảy ra nên cần xử nghiêm nhằm đề răn đe, giáo dục các bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và nhằm mục đích đề răn đe các đối tượng đang có manh nha tư tưởng, hành động để thực hiện các hành vi tương tự như các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Qua cân nhắc tính chất mức độ, hành vi của từng bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng đối với các bị cáo T, N, L cần xử lý nghiêm, áp dụng hình phạt tù có thời hạn để các bị cáo tự nhận thức được sai lầm và cũng nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo có ý thức tôn trọng pháp luật và ngăn ngừa hành vi tương tự ngoài xã hội. Đối với bị cáo L tuy cùng giữ vai trò chính với bị cáo T, nhưng thấy rằng bị cáo đang trực tiếp nuôi 02 con còn nhỏ hiện trong độ tuổi đi học, bị cáo có chồng là bị cáo T bị Hội đồng xét xử nhận định án giam và bị cáo đã có thời gian bị tạm giam để điều tra nên hiện tại việc tiếp tục cách ly bị cáo để cải tạo, giáo dục là không cần thiết nên cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ để răn đe đối với bị cáo và thể hiện tính khoan hồng của pháp luật cho bị cáo có điều kiện chăm sóc 02 con còn nhỏ. Đối với bị cáo T1 và L1 tuy tham gia với vai trò giúp sức nhưng không đáng kể, không có hành vi dùng vũ lực đối với bị hại và trước đó hai bị cáo đã có thời gian bị tạm giam để điều tra nên hiện tại việc tiếp cách ly hai bị cáo để cải tạo, giáo dục là không cần thiết nên cho hai bị cáo được hưởng án treo và áp dụng thời gian thử thách vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật và thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm về phần hình phạt của các bị cáo là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: SPECTRA, số máy: S6D073421, số khung: VMAFB2272KH001305, màu sơn: trắng, số chỗ ngồi: 5, biển số đăng ký: 63A-210.51 là phương tiện các bị cáo Dương Thị Bích L và Tăng Thanh T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội thuộc quyền sở hữu của L và T nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm đã trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé Tư 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu đỏ - đen, biển kiểm soát 71B4-136.01, 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của xe mô tô biển kiểm soát 71B4-136.01 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J4+, màu đen, màn hình cảm ứng có nhiều vùng chấm đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0983390714; trả lại cho bị cáo Dương Thị Bích L 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno V11.0, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0792472779; trả lại cho bị cáo Tăng Thanh L1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Xiaomi 11T, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0947771478; trả lại cho bị cáo Tăng Thanh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy N51, màu đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0385823541; trả lại cho Lê Thanh T1 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, loại bàn phím, màu xanh đen, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0332236253; trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn L2 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280, loại bàn phím, vỏ điện thoại màu trắng trong suốt, bên trong điện thoại có gắn sim số thuê bao 0377749289; 01 cái mũ bảo hiểm, loại trùm 1/2 đầu, nhãn hiệu ghi trên mũ “NÓN SƠN”, màu xanh đen, phía trước mũ có gắn vành lưỡi trai bằng nhựa màu đen; Một cái áo khoác có gắn nhãn hiệu “adidas”, màu đen, mặt ngoài hai bên tay áo có may ba đường kẻ sọc màu trắng; 01 cái quần ống dài, bằng vải Jean, màu xanh trắng, trên quần có gắn nhãn hiệu “Fashion Jeans”; trả lại cho Châu Hoàng N 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi 9, vỏ màu tím xanh, màn hình điện thoại bị bể và trầy xước nhiều nơi, thân điện thoại có nhiều vết trầy xước, bên trong điện thoại có gắn hai sim số thuê bao 0382403179 và 0792187173; 01 cái quần sọt bằng vải jean, nhãn hiệu “DENIM”, màu trắng; 01 cái áo sơ mi tay dài, nền áo màu trắng có nhiều sọc caro màu xám, do các tài sản nói trên không liên quan đến hành vi phạm tội là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm dân sự: bị hại Đoàn Văn C không yêu cầu các bị cáo bồi thường trách nhiệm dân sự nên không xem xét.

[10] Về án phí: các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 phạm: “Tội bắt, giữ người trái pháp luật”.

1/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Tăng Thanh T 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án hình phạt tù. Nhưng được trừ vào thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/5/2023 đến ngày 28/7/2023 là 02 (hai) tháng 29 (hai mươi chín) ngày. Thời hạn tù còn lại bị cáo phải chấp hành là 09 (chín) tháng 01 (một) ngày.

2/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Châu Hoàng N 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/7/2023.

3/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Nguyễn Văn L2 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án hình phạt tù.

4/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Dương Thị Bích L 01 (một) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án là ngày 30/9/2023.

5/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Lê Thanh T1 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án là ngày 30/9/2023.

6/ Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Phạt: Tăng Thanh L1 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án là ngày 30/9/2023.

Giao các bị cáo Dương Thị Bích L cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh T; Giao bị cáo Tăng Thanh L1 cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh B; Giao bị cáo Lê Thanh T1 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B kết hợp cùng với gia đình để giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Việc giải quyết vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc đối với người được hưởng án treo thì thực hiện theo quy định tại Điều 68, Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

[2] Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: từ bị cáo Dương Thị Bích L và Tăng Thanh T xe ô tô nhãn hiệu KIA, số loại: SPECTRA, số máy: S6D073421, số khung: VMAFB2272KH001305, màu sơn: trắng, số chỗ ngồi: 5, biển số đăng ký: 63A-210.51. (Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 27/9/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều

tra Công an huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Đối với các vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu do không liên quan đến hành vi phạm tội là phù hợp với quy định pháp của pháp luật.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Đoàn Văn C không yêu cầu các bị cáo bồi thường khoản nào khác nên ghi nhận.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Dương Thị Bích L, Tăng Thanh T, Lê Thanh T1, Tăng Thanh L1, Châu Hoàng N và Nguyễn Văn L2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại UBND nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Giồng Trôm (1b);
- Cơ quan điều tra CA huyện Giồng Trôm (1b);
- Cơ quan THAHS CA huyện Giồng Trôm (4b);
- Chi cục THA dân sự huyện Giồng Trôm (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Bị cáo (6b);
- Những người tham gia tố tụng khác (1b)
- Bộ phận thi hành án hình sự (9b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Tâm